

SINH HOẠT PHẬT GIÁO GIAI ĐOẠN NỬA CUỐI THẾ KỈ XIX

NGUYỄN NGỌC QUỲNH^(*)
CHỦ THỊ KIM PHƯƠNG^(**)

1. Sinh hoạt Phật giáo trong hoàng tộc

Trong quá khứ, dòng họ Nguyễn có nhiều gắn bó với đạo Phật. Khi lấy được nước, tuy Nho giáo trở thành tư tưởng chính thống, các vua đầu triều Nguyễn vẫn có phần ưu ái Phật giáo và trân trọng những ngôi chùa đã gắn bó với sự nghiệp của dòng họ Nguyễn. Các chùa Thiên Mụ, Từ Ân (ngôi chùa vua Gia Long từng tạm trú khi cho đắp thành Gia Định năm 1790), chùa Khải Tường (nơi hậu cung tá túc, vương phi họ Trần sinh hạ Hoàng tử Đảm, sau này là vua Minh Mệnh) đã trở thành quốc tự, được các vua ban sắc tứ, trùng tu, tặng tiền bạc nhiều lần. Các vị sư đã từng giúp đỡ chúa Nguyễn được phong Tăng cang.

Dưới thời Nguyễn, các ngôi chùa được sửa chữa và xây dựng khá nhiều, đặc biệt là ở khu vực Huế, Thuận Hoá. Đối với những vùng đất xưa gắn bó với sự nghiệp họ Nguyễn, các vua tỏ ra rất ưu ái. Nhiều đền chùa ở thành Gia Định, các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Bình Định được các vua cho trùng tu hay xây dựng lại trong nhiều dịp khác nhau. Các vua Nguyễn đã ban cấp công điền cho các chùa như: Thiên Mụ và Linh Hựu (kinh đô Huế), Khải Tường (Gia Định), Tam Thai và Ứng Chân (Quảng Nam), v.v...

Chức Tăng cang được đặt ban đầu cho chùa Thiên Mụ, dưới các triều vua Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức, nhiều chùa quốc tự được lập ra, triều đình cử thêm Tăng cang phụ trách, quản lý các chùa đó. Ban đầu, nhà vua là người quyết định chọn Tăng cang rồi lệnh cho bộ Lễ cấp độ điệp. Sau này, khi nhiều chùa được thành lập thì nếu chùa nào khuyết chức Tăng cang sẽ trình lên bộ Lễ, bộ Lễ sức cho các Tăng cang tổ chức họp rồi cử ra một vị Tăng cang mới, trình lên bộ Lễ để xin nhà vua phê chuẩn. Sau khi vua phê và sát hạch rồi thì cấp sắc chỉ. Ở mỗi chùa quan, phụ giúp Tăng cang thường có một vị trụ trì để quản tăng chúng, số lượng tăng chúng thường tùy vào từng chùa. Các vị Tăng cang, trụ trì thường được triều đình cho miễn thuế khoá, sưu dịch, được cấp lương hàng tháng để chi dùng, cấp pháp phục, v.v...

Các ngôi chùa được nhà nước bảo hộ có thể chia làm 2 loại: chùa vua (quốc tự) và chùa quan (chùa của những người trong hoàng tộc và quan lại lập ra)⁽¹⁾. Chùa quốc tự do triều đình đứng ra xây cất, được triều đình sử dụng vào các dịp tế lễ

*. ThS., Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

**.. Học viên cao học, Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

1. Xem thêm Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm. *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb Văn hoá Sài Gòn, 2006, tr.326-334

của triều đình với sự tham gia trực tiếp của nhà vua, hoàng tộc và quan lại. Những chùa này được cấp ruộng đất, cấp tiền hàng năm, Tăng cang và sư trụ trì được triều đình quy định số lượng và lương bổng. Chùa quan cũng có thể là một ngôi chùa làng nhưng được các gia đình hoàng tộc, quan lại góp tiền bạc để xây dựng, tu bổ.

Hoàng hậu và công chúa triều Nguyễn nhiều người rất sùng đạo Phật, đã góp công của không ít. Họ theo đạo Phật để cầu phúc và mong muốn khi mất đi được siêu sinh tịnh độ. Các bà thường xây chùa trong gia thất. Hòa thượng Phúc Điền ghi lại: “Các vương công xây chùa nhỏ trong nhà”⁽²⁾. Có thể nói “các ông hoàng bà chúa xưa đi lễ chùa, thì không phải bất cứ chùa nào, mà là một chùa nhất định, nếu không ở ngay trong phủ (nội viện) thì cũng kề phủ”⁽³⁾. Trong giai đoạn nửa cuối thế kỉ XIX, chùa chiền được sửa chữa và xây dựng khá nhiều, nhất là ở khu vực Huế, Thuận Hoá. Theo *Đại Nam nhất thống chí*, số chùa trên cả nước thời Tự Đức có 245 chùa, mà Hà Nội chỉ có 15 chùa, còn Huế có 36 chùa. Con số thống kê ở đây chỉ bao gồm các chùa thuộc loại danh lam chứ không phải chùa làng⁽⁴⁾.

Nhà nước theo thể chế Nho giáo nhưng vẫn sùng Phật. Các ngày tế lễ của Phật giáo được nhà nước tổ chức hàng năm với quy mô lớn, lễ tế dài ngày. Một số ngày lễ lớn mang tính quốc gia cũng được tổ chức ở các ngôi quốc tự. Triều đình cho lập đàn chay cúng cả trên cạn và dưới nước (thủy lục trai đàn), đọc kinh nhiều ngày. Tự Đức năm đầu (1848), vua cho mở đàn chay lớn ở chùa Thiên Mụ vào ngày giỗ trung nguyên của Thuận Thiên Cao hoàng hậu. Sau khi hoàn thành lễ yên táng ở Xương lăng thì làm lễ tiết trung

nguyên, “tháng 8 bắt đầu khai kinh, tháng 9 tụng kinh xong. Vua sai Hiệp biện đại học sĩ là Nguyễn Tri Phương, Lại bộ Thị lang là Tôn Thất Tĩnh cùng với bộ Lễ, tra xét điển lệ, trước khi làm chay phải chiếu theo từng khoản để tiến hành”⁽⁵⁾. Tháng 8 năm đó, Lễ Ninh Lăng đã xong, triều đình cho lập đàn chay cúng cả trên cạn và dưới nước, đọc kinh ba tuần 2 ngày “từ ngày 18 tháng 8 khai kinh đến 9 tháng 9 tụng kinh xong”⁽⁶⁾. Tự Đức năm thứ 2 (1849), “Gặp tiết Trung Nguyên của Hiến tổ Chương hoàng đế, đặt đàn chay lớn cúng cả thần thánh ở trên bộ dưới nước tại chùa Thiên Mụ, đọc kinh 3 tuần, 7 ngày (tức 21 ngày)”⁽⁷⁾.

Dưới thời vua Tự Đức, triều đình giao nhiệm vụ giám sát việc tổ chức cúng tế vào các ngày lễ lớn cho hai cơ quan thuộc bộ Lễ là Thái Thường tự “giữ việc trang trí, hình thức lễ nghi để giúp việc lễ trong nước” và Quang Lộc tự có nhiệm vụ xem xét “các lễ vật phẩm tế và cỗ bàn trong các cuộc tế lễ, yến tiệc ở kinh đô”⁽⁸⁾, thể hiện sự quan tâm của nhà nước với việc tổ chức các nghi lễ tôn giáo.

Những người trong Hoàng tộc có nhiều đóng góp trong việc xây dựng sửa chữa các ngôi chùa. Một trường hợp khá điển hình là chùa Kim Quang (huyện Hương

2. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh- Trung tâm bảo tồn di tích cố đô Huế. *Kỷ yếu Đề tài nghiên cứu khoa học “Tìm hiểu chính sách tôn giáo của nhà Nguyễn”*, 2001, tr.193.

3. Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển. *Tuyển dịch văn bia chùa Huế*, số 1-2 năm 2005, tr.213.

4. Theo số liệu thống kê của PGS. Nguyễn Duy Hình trong: *Văn minh Đại Việt*. Nxb Văn hóa Thông tin và Viện Văn hóa, 2005, tr.648.

5. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, Nxb Sử học, 1963, tập 27, tr.82.

6. *Đại Nam thực lục*, Sđd, tập 27, tr.82-120.

7. *Đại Nam thực lục*, Sđd, tập 27, tr.196-197.

8. Đỗ Bang (chủ biên). *Tổ chức bộ máy nhà nước triều Nguyễn giai đoạn 1802-1884*, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1997, tr.90-91.

Thủy, nay thuộc thành phố Huế). Trong bài văn bia chùa năm Duy Tân thứ hai có ghi: “Triều vua ta chấn hưng nền văn trị, phát huy Nho học, nhưng các chùa quán đều chuẩn cho sửa sang mở rộng [...] Năm Tân Mùi, thời Tự Đức (1871), bà dì vua họ Nguyễn, pháp danh Như Diệu, bắt đầu dựng một ngôi chùa tu, thờ tượng Phật và Quan Thánh Đế Quân, đúc chuông, đồ đá, tu trì tụng kinh”⁽⁹⁾.

Mẫu thân của vua Tự Đức là bà Từ Dũ (Phạm Thị Hằng) (1810- 1902), cùng một số người trong hoàng tộc đã nhiều lần cúng bạc, tiền để tu sửa các chùa ở Huế. Bia chùa Quốc Ân (huyện Hương Trà, Thừa Thiên, nay thuộc thành phố Huế) còn ghi lại: “Do sự vận động của sư (Liễu Chơn Từ Hiếu), hai bà Từ Dũ, Trang Ý và hai công chúa Lại Đức, Quy Đức cúng cho chùa một số bạc, tiền để mua ruộng, đúc tượng”⁽¹⁰⁾. Vào năm Thành Thái thứ 11 (1899), gặp ngày mừng thọ chín mươi tuổi của bà Từ Dũ, nhà vua cho ban tiền trong kho để sửa chữa tháp 7 tầng, dựng bia ghi lại ơn bà. Ngoài ra, bà còn góp tiền để xây sửa các chùa như: chùa Quốc Ân, chùa Từ Hiếu, chùa Thiên Hưng⁽¹¹⁾.

Một trong những lí do khiến Phật giáo triều Nguyễn nhận được nhiều sự hỗ trợ và phát triển là do số cung phi của các vua Nguyễn rất nhiều, họ thường là những người hâm mộ đạo Phật và có nhiều hỗ trợ để trùng tu, sửa chữa các ngôi chùa ở kinh đô cũng như tại bản quán. Daniel Grandclément cho rằng Tự Đức có 103 bà vợ và khoảng 300 thị nữ, “nếu sau một thời gian bị thải loại vì thất sủng hay do bệnh tật, không đủ sức khỏe, cung nữ trở về thường kết thúc cuộc đời của mình bằng cuộc sống tu hành trong chùa chiền hoặc nhà thờ”⁽¹²⁾.

2. Sinh hoạt Phật giáo của quan lại

Tìm đọc lại các văn bia, chúng ta có thể thấy nhiều người trong hoàng tộc cũng như các vị đại quan triều Nguyễn nói chung cũng như dưới thời Tự Đức nói riêng rất hâm mộ đạo Phật, có những đóng góp trong việc trùng tu, gây dựng các ngôi chùa.

Một nhân vật quan trọng trong hàng ngũ quan lại triều Nguyễn là Lê bộ Thượng thư Nguyễn Đình Tân (1798- 1873), còn được gọi là Thượng Tân. Ông vốn tên là Hưng, hiệu là Dân Hiên, năm 1848 vua Tự Đức “châu phê” đổi thành Tân. Năm Minh Mạng thứ 2 (1821), ông đỗ khoa thi Hương, làm quan đến chức Binh bộ Thượng thư. Khi còn làm quan, ông đã từng cúng cho chùa Trường Xuân (Huế) hai tấm bia. Sau khi về hưu, ông đã tự soạn bài văn khắc cho chùa, trong đó có đoạn: “Năm Tự Đức thứ 14 (1861), bởi mưa sa gió táp, tường đổ mái hư, lại tiếp tục một phen sửa lợp, sáng sửa dễ trông, mới mẻ tai mắt. Năm này, tượng khám, đồ thờ nước sơn phai nhạt, lại lau chùi tô thiếp, màu sắc vàng đỏ rạng ngời chói lọi, đẹp đẽ nguy nga biết bao. Trước kia ta có cúng cho địa phương hai tấm bia, nhưng chưa rảnh để viết. Nay, nhân vườn cũ về hưu, duyên lành phước quả, thường thường ta cũng thích tham thiền...”. Chi tiết này cho thấy, ông là người của Nho, Phật kết hợp hài hòa.

Nhân vật tiếp theo cần kể đến là Đặng Lễ Trai, Thái tử Thiếu bảo thụ Văn minh điện đại học sĩ, Thượng thư bộ Hình. Vào

9. Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển. *Tuyển dịch văn bia chùa Huế*, tr.38.

10. Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển. *Tuyển dịch văn bia chùa Huế*, tr.66.

11. Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển. *Tuyển dịch văn bia chùa Huế*, tr. 66, 85, 131, 156.

12. Daniel Grandclément. *Bảo Đại hay những ngày cuối cùng của vương quốc An Nam*. Nxb Phụ nữ, dịch và xuất bản, 2006, tr. 62- 63.

năm Tự Đức Canh Tuất (1850), vị quan này đã cúng 40 lạng bạc vào chùa làng Thanh Lương, xã Hương Xuân, huyện Hương Trà, là nơi ông cư trú để sung vào quỹ của làng cho chùa chi dùng: “Nền phước đức không hơn đời trước, nhưng thiện duyên gửi gắm khuyên mai sau. Người làng đã vui vì tôi thành đạt ở đất này, lại có duyên với chùa này, há không khích lệ sao. Trong khuôn viên vườn chùa còn có đền thờ thần. Tôi đã tô thần vị bảy chiếc, đúc một quả chuông đồng để làm tự khí, một toà hương án, 6 bộ ngũ sự gỗ, 12 cặp đối liễn để dâng lên...”⁽¹³⁾.

Thượng thư bộ Hình Đặng Lễ Trai cũng đã xuất tiền của để công đức sửa chùa Bác Vọng Tây, xã Quảng Phú, huyện Quảng Điền, là quê của vợ ông. Năm Tự Đức thứ 6 (1853), ông đã bỏ tiền đắp tượng Phật Tam Thế, tượng Hộ Pháp, đúc đại hồng chung, góp 50 quan dựng miếu thần, 50 quan dựng chùa Phật...⁽¹⁴⁾.

Tổng đốc Ninh Thái là Trương Văn Uyển, vào năm 1848 đã cúng cho chùa làng Phú Lễ, xã Quảng Phú, huyện Quảng Điền, là quê của ông một quả chuông cao 2 thước 6 tấc 5 phân, nặng hơn 180 cân với ý “mượn chuông này để ngụ niệm khuyến thiện”⁽¹⁵⁾. Thái tử Thiếu bảo Hiệp biện Đại học sĩ Đặng tướng công và phu nhân đã cùng với lí trưởng, hương lão của làng Hoà Viện, tổng Phò Trạch, huyện Phong Điền, trùng tu lại ngôi đình, chùa của làng vào năm Tự Đức thứ 4 (1851)⁽¹⁶⁾.

Ở Huế có một ngôi chùa khá đặc biệt được xây khởi dựng từ thời Thiệu Trị và được chính vua Tự Đức đặt tên, đó là chùa Từ Hiếu. “Từ Hiếu là một ngôi chùa “Phật - Nho”, bởi đây là di tích của một nhà sư sống theo tinh thần Nho học, lại

được một ông vua “đại Nho” đặt cho cái tên “thuần Nho”⁽¹⁷⁾. Người khởi dựng chùa là sư Nhất Định, người tỉnh Quảng Trị, ban đầu dựng am cỏ tu hành, gọi là An Dưỡng am ở huyện Hương Thủy, Thừa Thiên (nay thuộc thành phố Huế). Năm 1847, sư viên tịch, thừa kế trụ trì là đệ tử Hải Thiệu Cương Kỉ. Đến năm Mậu Thân (1848), Tự Đức nguyên niên, ba vị thái giám xin triều đình hỗ trợ bỏ am tranh, xây thành chùa lợp ngói. Vua Tự Đức cảm phục nhân cách của sư Nhất Định nên ban cho tên chùa là Từ Hiếu Tự, ban biển: “Sắc tứ Từ Hiếu Tự”. Những năm sau đó, ngay cả sau các vụ nổi loạn có sự tham gia của một số nhà sư, triều đình có thái độ hạn chế Phật giáo thì vẫn có những lần chùa Từ Hiếu được vua Tự Đức cho phép trùng tu và khắc bia ghi lại. Chùa Từ Hiếu hiện còn giữ lại được các tấm bia được dựng dưới thời Tự Đức vào các năm: 1848, 1849, 1855. Nội dung các tấm bia ghi hành trạng các nhà sư, tên tuổi của những vị phát tâm công đức. Trong bia năm Tự Đức thứ 19 (1866) có ghi: “Bọn nội viện chúng ta: Cả đời cửa cấm, một kiếp gò hoang. Vâng sắc ban chùa Từ Hiếu, ấy là để chúng ta có nơi về Tây. Vì thế dốc lòng mua tậu ruộng tốt để làm duyên tịnh độ kiếp sau. Những viên nhân cúng ruộng lần lượt trình bày vào sau bài bia [...] Kính đội ơn: Từ Dũ Bác Huệ Thái hoàng Thái hậu ban bạch kim năm lượng;

13. Trần Đại Vinh. *Văn bia và văn chuông Hán Nôm dân gian Thừa Thiên Huế*. Nxb Thuận Hóa- Huế, 2006. tr.100-101.

14. Trần Đại Vinh. *Văn bia và văn chuông...*, Sdd, tr.112-113.

15. Trần Đại Vinh. *Văn bia và văn chuông...*, Sdd, tr.124-125.

16. Trần Đại Vinh. *Văn bia và văn chuông...*, Sdd, tr.129-130.

17. Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển: *Tuyển dịch văn bia chùa Huế*, tr.80.

Trang Huy Hoàng hậu ban tiền năm trăm quan...”⁽¹⁸⁾.

Những nội dung trên cho thấy, nhiều vị quan lại, người trong hoàng tộc triều Nguyễn rất hâm mộ đạo Phật, ngay cả trong giai đoạn Nho giáo hưng thịnh và được đề cao. Nhiều nhà nghiên cứu đã cho rằng, vua quan nhà Nguyễn nhìn chung đều “cư Nho mộ Phật”, nhận xét này quả không sai. Sinh hoạt của Phật giáo, đặc biệt là vùng xung quanh kinh thành Huế do nhận được những ưu ái phát triển nên ngược lại cũng có những ủng hộ đối với triều đình. Có thể nhận thấy điều này qua minh văn trên quả chuông chùa Từ Quang, làng Văn Xá, huyện Hương Trà, được khắc vào năm Tự Đức thứ tư (1851), trong đó cả Phật và vua đều được ca ngợi⁽¹⁹⁾.

Phật giáo thế kỉ XIX cũng đã xuất hiện những danh tăng xuất chúng, có ảnh hưởng nhiều đến tư tưởng và sinh hoạt của Phật giáo giai đoạn này như các vị danh tăng: Thanh Đàm, Thanh Nguyên, An Thiên, Nhất Định, Diệu Giác, Tịch Truyền, Chiếu Khoan, Phúc Điền, Phổ Tịnh, Mật Hoàng, Thông Vinh, Liễu Thông, Viên Quang, Đạo Thông, Giác Ngộ, Cương Kỉ, Chí Thành, Diệu Nghiêm, Viên Ngộ, Phước An, Liễu Triệt, Huyền Khê, v.v...⁽²⁰⁾. Trong số đó, nhiều người đã có công sưu tầm, hệ thống, hoàn chỉnh, chú giải và cho khắc in nhiều thể loại như: kinh, luật, luận.

3. Sinh hoạt Phật giáo trong dân

Khác với Phật giáo kinh đô và Phật giáo cung đình, Phật giáo trong dân và ở những vùng xa kinh thành nhìn chung không nhận được sự ưu ái của triều đình. Sinh hoạt Phật giáo ở những nơi này không được phép mở rộng về mặt tổ chức cũng như cơ sở vật chất. Tuy vậy, những

sinh hoạt Phật giáo ở làng xã vẫn rất gắn bó với đời sống, được nhân dân nuôi dưỡng và phát triển. Nhiều tác phẩm văn thơ có cảm hứng xuất phát từ đề tài Phật giáo, những suy tư gắn với tư tưởng nơi cửa Thiên đã được phổ biến rộng trong dân chúng như *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, *Quan Âm Thị Kính*, bài *Vịnh Phật* của Nguyễn Công Trứ, một số bài thơ của Cao Bá Quát, v.v...⁽²¹⁾. Phật giáo với truyền thống gắn với dân tộc, sang đến giai đoạn này tiếp tục là chỗ nương tựa về mặt tinh thần cho những người dân cùng khổ vì loạn lạc, chiến tranh, mất mùa, đói kém. Trong quá trình khai phá, mở đất về phía Nam, những người Việt vào khai phá đất đai, lập làng đã đem theo tín ngưỡng, tôn giáo vốn có của mình. Cùng với việc duy trì tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và các tín ngưỡng nông nghiệp khác, họ lập ra các ngôi chùa rải rác khắp nơi.

Về mặt kiến trúc, nghệ thuật, kiến trúc Phật giáo đến nửa cuối thế kỉ XIX nói chung có sự hòa hợp Tam giáo do ảnh hưởng của sự tiếp nối truyền thống hỗn dung tôn giáo và nhu cầu tâm linh của người dân. Điều này đã tạo ra một hệ thống tượng thờ phong phú và khá phức tạp gồm nhiều lớp. Tại nhiều ngôi chùa,

18. Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển: *Tuyển dịch văn bia chùa Huế*, tr.84-85.

19. Trần Đại Vinh (2006). *Văn bia và văn chuông Hán Nôm dân gian Thừa Thiên Huế*. Nxb Thuận Hóa- Huế, tr 137-138.

20. Xem Nguyễn Lang. *Việt Nam Phật giáo sử luận*. Nxb Văn học. Hà Nội 2000, tr.682-709; *Đại Nam liệt truyện tiền biên*. Nxb Thuận Hoá 1993. Nguyễn Hiền Đức. *Lịch sử Phật giáo đương trong* (bộ 2 tập). Nxb TP. HCM 1995. *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*. Viện Triết học, 1991, tr.411-436.

21. Kỉ yếu hội thảo. *Những vấn đề văn hoá xã hội thời Nguyễn* (Tập kỉ yếu hội thảo lần thứ nhất), Nxb KHXH, Hà Nội 1992. tr.186; Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam-Viện Triết học- Nguyễn Tài Thư (Chủ biên). *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*. Nxb KHXH 1991, tr. 392-410.

trên Phật điện có cả tượng thờ của Đạo giáo. Hiện tượng thờ tượng và bia hậu xuất hiện với số lượng lớn ở nhiều ngôi chùa. Kiến trúc các chùa ở vùng Đồng bằng Bắc Bộ dưới triều Nguyễn phổ biến với dạng chữ Đinh⁽²²⁾. Còn những ngôi chùa ở Miền Nam, “từ những Phật điện vắng vẻ trước kia, nay đã có nhiều tượng hơn (tượng Tam Thế, Cửu Long, Tứ Thiên Vương, Ngọc Hoàng, Nam Tào, Bắc Đẩu, Quan Âm, Ngọc Nữ, Kim Đồng...)”⁽²³⁾. Hình tượng rồng không xuất hiện trong các trang trí của ngôi chùa nói riêng cũng như các kiến trúc khác ngoài cung đình do lệnh cấm của triều đình. Mô típ trang trí chủ yếu là Tứ linh, chữ Phúc, hoa lá...

Bên cạnh những khó khăn do tình hình chính trị xã hội đất nước, các sinh hoạt Phật giáo triều Nguyễn và thời Tự Đức vẫn được quần chúng tín đồ duy trì. Nhiều chùa được nhân dân góp công của tu sửa trang nghiêm. Các chùa Dâu, Bút Tháp, Phật Tích, Vĩnh Nghiêm, Keo, Sài Sơn, Tây Phương, v.v... đều được phục chế và sửa chữa. Ở Hà Nội, các chùa Lý Quốc Sư, Quán Sứ, đều được sửa chữa vào năm Tự Đức thứ 8 (1855). Chùa Dục Khánh - điện Huy Văn được các quan tỉnh cùng nhân dân góp tiền khôi phục lại vào năm Tự Đức thứ 17 (1864). Chùa Liên Phái cũng được các nhà sư ở chùa cùng thiện tín thập phương xuất tiền để tu sửa⁽²⁴⁾.

Dưới triều Nguyễn, hệ thống kinh sách Phật giáo cũng được chú trọng sưu tầm và khắc in. Có những ngôi chùa chuyên trách việc khắc in và tàng trữ các ván in kinh. Ở Miền Bắc là các chùa Bồ Đà, Từ Quang, Liên Tông, v.v... Ở Miền Nam là các chùa Đại Giác (Biên Hòa), Giác Lâm, Giác Viên (Gia Định), Vạn An (Đồng Tháp), v.v... Những kinh kệ, giới luật, phổ

hệ, truyền đăng được in ra với khối lượng lớn, như *Kinh Hoa Nghiêm*, *Kinh Pháp Hoa*, *Kinh Dược Sư*, *Kinh Địa Tạng*, *Tam Thiên Phật Danh*, *Đại Du Đà*, v.v...⁽²⁵⁾.

Khi thực dân Pháp xâm lược và tiến hành khai thác thuộc địa, nhiều ngôi chùa đã bị phá huỷ hoặc chuyển thành đồn bốt. Tại Gia Định, từ năm 1861 đến năm 1865, thực dân Pháp đã chiếm đóng và triệt hạ các chùa lớn như chùa Khải Tường, chùa Kiểng Phước, chùa Cây Mai⁽²⁶⁾. Ngoài ra, chùa Kim Tiên bị dỡ năm 1863, chùa Pháp Võ bị dỡ năm 1863, chùa Phước Hưng bị dỡ năm 1864, chùa Phật Lớn bị dỡ năm 1865, v.v... Theo thống kê của J. Ch. Balencie, năm 1899, số lượng chùa chiền và tín đồ Phật giáo tại Gia Định là: 305 ngôi chùa, 82 vị tăng, 49 vị ni, 211.057 Phật tử⁽²⁷⁾.

5. Phật giáo với tình hình đất nước

Kể từ giữa thế kỉ XIX, khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, các tăng ni, Phật tử cũng có những hoạt động nhập thế tích cực tham gia chống giặc. Nhiều ngôi chùa đã trở thành nơi quy tụ của những người yêu nước, chuẩn bị lực lượng, cơ sở cho các hoạt động chính trị và vũ trang. Cuộc khởi nghĩa của "giặc chày vôi" do ba anh em họ Đoàn là Đoàn

22. Kỉ yếu hội thảo, *Những vấn đề văn hoá xã hội thời Nguyễn*, Sdd, tr.78-85.

23. Kỉ yếu hội thảo, *Những vấn đề văn hoá xã hội thời Nguyễn*, Sdd, tr.188.

24. *Di sản Hán Nôm văn bia Thăng Long- Hà Nội*. PGS.TS Đỗ Thị Hảo Biên dịch, GS. TS Kiều Thu Hoạch hiệu đính 2007, tr.84, 88, 137, 189.

25. Kỉ yếu Hội thảo. *Chúa Nguyễn và vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX*. Tổ chức tại Thanh Hoá, ngày 18-19 tháng 10 năm 2008, tr.605.

26. Giáo hội Phật giáo Việt Nam. *Biên niên sử Phật giáo Gia Định - Sài Gòn- TP. Hồ Chí Minh*. Nxb TP. Hồ Chí Minh, 2001, tr.56-57.

27. Trần Hồng Liên. *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam bộ- Việt Nam từ thế kỉ XVII đến 1975*. Nxb Khoa học Xã hội, 2000, tr.40.

Hữu Trưng, Đoàn Hữu ái, Đoàn Tư Trực lãnh đạo năm 1866 có sự tham gia của một số nhà sư như sư Nguyễn Văn Quý ở chùa Thiên Phước⁽²⁸⁾, sư Nguyễn Văn Viên, Nguyễn Văn Ly ở chùa Pháp Vân⁽²⁹⁾. Chùa Pháp Vân (chùa Khoai) ở ngoại thành Huế được chọn làm nơi hội họp và là bản doanh của cuộc khởi nghĩa. Sư Nguyễn Văn Quý được cử làm quân sư và đã tổ chức chiêu tập được lực lượng khá lớn các sư sãi và tín đồ Phật giáo Huế, một lực lượng có nhiều ảnh hưởng thời bấy giờ⁽³⁰⁾. Cuộc nổi dậy còn được gọi là “giặc chày vôi” vì khí giới chống lại quân đội của triều đình là chày giã vôi của những người tham gia xây dựng các công trình thời Tự Đức. Ngày 16/8/1866 cuộc khởi nghĩa nổ ra, quân Cấm vệ đã giữ được Cấm thành, cuộc khởi nghĩa thất bại. Sau sự kiện này, nhiều nhà sư đã bị bắt và phải hoàn tục. Kinh sư lúc bấy giờ chỉ còn 24 vị sư trưởng ở 24 chùa⁽³¹⁾.

Ở Nam Kỳ có các cuộc khởi nghĩa kháng Pháp vào các năm 1873, 1875, 1885, 1913 và 1916, mà người khởi xướng là các ông đạo theo tín ngưỡng pha trộn giữa Phật giáo, Đạo giáo và ma thuật. Năm 1873 là khởi nghĩa của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương; các năm 1875 và 1885 là cuộc khởi nghĩa của Đạo Lành. Những năm 1895- 1898, chùa Núi Cấm ở Thất Sơn, An Giang là nơi chuẩn bị lực lượng khởi nghĩa, năm 1913 và năm 1916 là cuộc khởi nghĩa của Phan Xích Long, v.v...

Khi thực dân Pháp từng bước đặt chế độ cai trị trên đất nước Việt Nam, cùng với các tầng lớp khác trong xã hội, các tín đồ Phật giáo cũng đứng lên kháng Pháp, nhiều nhà sư là thủ lĩnh của các cuộc khởi nghĩa. Năm 1888, ở Nam Định xuất hiện nhân vật Kỳ Đồng (Nguyễn Văn Cầm), chiêu mộ thiếu niên, dựng cờ nghĩa

“Thiên binh thần tướng” có ý định chiếm thành Nam Định. Ở Thái Bình và Nam Định, năm 1888, cũng có khởi nghĩa của sư Thọ, trụ trì chùa làng Lãng Đông, huyện Trực Ninh cầm đầu nghĩa quân theo sông Trà Lý vào đánh tỉnh lỵ Thái Bình. Năm 1898 có cuộc khởi nghĩa với sự tham gia của nhà sư Vương Quốc Chính ở chùa Ngọc Long Động, huyện Chương Mỹ, Hà Tây. Ngoài ra là các cuộc khởi nghĩa khác như: khởi nghĩa Trần Cao Vân (1897), các nhà sư và tín đồ Phật giáo đã cùng tham gia kháng chiến, quân Pháp gọi nghĩa quân là “giặc thầy chùa”. Cho tới những năm cuối thế kỉ XIX, nhiều ngôi chùa ở Bình Định, Phú Yên là cơ sở của nghĩa quân do Võ Trứ và một số thủ lĩnh lãnh đạo vào các năm 1897-1898⁽³²⁾.

Do sự mất uy thế của Nho giáo, một số nhà yêu nước Việt Nam đã phải tìm vũ khí mới chống lại thực dân Pháp bằng việc tìm đến Phật giáo, Đạo giáo và các tín ngưỡng thần bí. Các phong trào cứu nước mang màu sắc tôn giáo đã gắn bó với các hoạt động chính trị đương thời. Nhiều thủ lĩnh các cuộc khởi nghĩa là nhà sư, cư sĩ đã đem tư tưởng Phật giáo, Đạo giáo ra làm phương châm hành động. Tuy

28. Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm. *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Nxb Văn hóa Sài Gòn 2006, tr. 285.

29. Thích Hải ấn và Hà Xuân Liêm. *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, Sđd, tr. 250.

30. Đỗ Bang. “Đoàn Hữu Trưng và các cuộc khởi nghĩa năm 1866 ở kinh thành Huế”. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* số 2, 1986, tr. 42-51.

31. Yoshiaru Tsuboi. *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa, (1847-1885)*, Hội Sử học Việt Nam, Hà Nội 1993. tr.268-270; Nguyễn Lang. *Việt Nam Phật giáo sử luận*, tr.706-707.

32. Trần Văn Giàu. *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỉ XIX đến cách mạng tháng tám*. Tập 1: *Hệ ý thức phong kiến và sự thất bại của nó trước các nhiệm vụ lịch sử*. NXB Chính trị Quốc gia, 1996, tr.500- 513. Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam-Viện Triết học - Nguyễn Tài Thư (Chủ biên). *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*. Nxb KHXH, 1991, tr.446- 455.

nhiên, những vũ khí này cũng không đem lại kết quả, các phong trào đều bị thất bại. Nhà sử học Trần Văn Giàu đã tổng kết: “Đạo giáo và Phật giáo chẳng những không bị Nho giáo đánh lùi ra xa, mà trái lại cứ vươn lên. Tư tưởng thần bí của Đạo giáo và Phật giáo liên quan mật thiết đến các phong trào yêu nước cuối thế kỉ XIX”⁽³³⁾.

Như vậy, có thể thấy sinh hoạt Phật giáo giai đoạn nửa cuối thế kỉ XIX được chia làm hai hướng rõ rệt: Phật giáo cung đình và Phật giáo trong dân. Triều đình tạo nhiều điều kiện cho việc thờ Phật của hoàng tộc, hàng năm cấp tiền bạc để cúng tế. Các vua Nguyễn trong đó có vua Tự Đức thông qua các chính sách cụ thể đã thể hiện sự quan tâm đến Phật giáo và sử dụng Phật giáo, đặc biệt là Phật giáo vùng kinh đô, để phục vụ cho mục đích cai trị đất nước. Các sinh hoạt Phật giáo của triều đình Tự Đức được tổ chức khá đều đặn và thường xuyên. Một số buổi tế lễ lớn của nhà nước cũng được triều đình lập thêm đàn chay ở các quốc tự. Triều đình quy định số tăng ni ở các quốc tự, chùa sắc tứ, ban cấp vật phẩm, kiểm tra trình độ giáo lí của các tăng sư, ban cấp độ điệp..., từ đó chi phối Phật giáo thông qua tầng lớp chức sắc và nâng cao vị trí của triều đình. Về mặt này, các chính sách của nhà nước đối với Phật giáo đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận.

Còn đối với các sinh hoạt của Phật giáo trong dân thì lại có những quy định nghiêm khắc nhằm chấn chỉnh và quản lí chặt chẽ. Nhà nước duy trì chính sách đoàn kết Tam giáo nhưng có giới hạn. Những hoạt động tôn giáo phục vụ nhu cầu quản lí nhà nước được ưu tiên. Triều đình phê phán những biểu hiện quá mức của Phật giáo như việc xây dựng, sửa chữa cơ sở thờ tự tốn kém, cúng lễ dài

ngày. Các vua Nguyễn, đặc biệt là vua Tự Đức cho rằng, việc người dân tôn sùng quá mức Phật giáo sẽ coi nhẹ các giáo lí của Nho giáo. Vì thế, các chùa quán không được xây mới, mà chỉ sửa chữa hư nát. Những biện pháp trên nhằm đưa hoạt động của Phật giáo vào trong sự quản lí của nhà nước và khẳng định vương quyền, cũng chính là sử dụng vương quyền vào giáo quyền.

Ngoài ra, một mặt vua Tự Đức là một người mang nặng tư tưởng Nho giáo, mặt khác đã có không ít cuộc khởi nghĩa do những nhà sư lãnh đạo, từ đó, nhà vua và triều đình có sự thay đổi về chính sách đối với Phật giáo. Nhiều quy định khắt khe hơn được ban hành nhằm kiểm soát Phật giáo trong dân chúng, không cho phép mở rộng về mặt tổ chức cũng như cơ sở vật chất của Phật giáo ngoài khu vực kinh đô. Đây là một trong những nguyên nhân khiến đời sống Phật giáo nước ta vào giai đoạn cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX gặp nhiều khó khăn.

Như vậy là triều đình vẫn cho phép duy trì hoạt động các hoạt động Phật giáo trong dân nhưng ở mức độ vừa phải để không lấn át Nho giáo và hạn chế sự tham gia vào các hoạt động chính trị của Phật giáo. Đây là lí do khiến nhiều người cho rằng triều Nguyễn và đặc biệt là thời Tự Đức không ưa Phật giáo, thậm chí đàn áp Phật giáo. Nếu chỉ nhìn vào những biểu hiện bên ngoài của các chính sách mà không làm rõ những nguyên nhân trên có thể sẽ dẫn tới những mâu thuẫn trong nhận định các chính sách đối với Phật giáo của Tự Đức nói riêng cũng như triều Nguyễn nói chung./.

33. Trần Văn Giàu. *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỉ XIX đến cách mạng tháng Tám*, Sđd, tr.457.